

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10/12/2020
V/v “Ly hôn, nuôi con và chia tài
sản chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Sương.

2. Ông Nguyễn Công Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Huy – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 489/2020/TLST-HNGĐ ngày 23/9/2019 về việc “Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2020/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Tr, sinh năm 1970;

Trú tại: Số 673/AP, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

* *Bị đơn:* Bà L, sinh năm 1973;

Trú tại: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Cụ Th, sinh năm 1950;

Trú tại: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Th: Ông V, sinh năm 1966.

Trú tại: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Tr trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà L tự nguyện cưới nhau vào năm 1995, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã A vào năm

2002. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống ở xã A được 02 năm thì chuyển về xã An sinh sống. Cả hai chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, nguyên nhân do bà L không lo cho gia đình và nuôi con, xúc phạm gia đình cha mẹ, anh chị em bên chồng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên cả 02 đã sống ly thân cách nay khoảng 04 năm và bà L về nhà mẹ ruột ở xã A sống cho đến nay. Nay vợ chồng đã không còn tình cảm và không thể hàn gắn nên ông yêu cầu ly hôn với bà L.

- Về con chung: Có 03 con chung tên T, sinh ngày 12/11/1996, V, sinh ngày 04/01/2001 và Tu, sinh ngày 15/01/2006. Hiện T và V đã trưởng thành, ông đồng ý giao cháu Tu cho bà L nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Tu. Ông không cấp dưỡng nuôi con vì hiện tại ông còn nuôi cháu V đang học đại học.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà vách lá, lợp tole; 01 cái giường; 01 chuồng bò; 01 cái tủ; 04 cái hồ chứa nước; 01 chiếc xe BKS 71 S3 – 5542 và trồng 01 cây dừa, 01 cây mận, 01 cây cóc. Các tài sản chung do ông Tr quản lý, nếu bà L muốn lấy thì ông đồng ý giao hết cho bà L, ông không tranh chấp. Bà L phải tháo dỡ di dời toàn bộ tài sản này ra khỏi đất, không được đập phá hoặc hủy bỏ hoặc ông sẽ giao giá trị toàn bộ các tài sản trên cho bà L. Riêng phần đất căn nhà đang tọa lạc là của cha ruột ông, sau khi cha ruột ông tên Nu chết thì chuyển cho mẹ ruột ông là cụ Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất này là đất định suất của tập đoàn cấp cho hộ gia đình ông, đó là định suất chung của cha mẹ ông cùng các anh em của ông, chưa phân chia cho ai trong gia đình. Do đó, phần đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng ông. Về công bồi lấp, ông cho rằng khi máy xúc đào kênh, vợ chồng ông có cho những nhân công ăn và ở tại nhà, vợ chồng ông có bán một con bò giá 7.000.000 đồng để nuôi nhân công ăn ở trong khi đào kênh nên những người này có dùng máy san lấp mặt bằng cho vợ chồng ông nhưng không có lấy tiền nên ông không đồng ý với yêu cầu của bà L về hoàn trả giá trị công bồi lấp. Ông thống nhất giá Hội đồng định giá đã định ngày 31/7/2020 và họa đồ đo đạc ngày 07/02/2017 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

- Về nợ chung: Không có.

* Theo đơn phản tố ngày 11/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà L trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Tr tự nguyện cưới nhau năm 1994 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A vào năm 2002. Cả 02 chung sống hạnh phúc được 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà phát hiện ông Tr có người khác bên ngoài rồi vợ chồng cự cãi, bà có nói thì ông Tr đánh bà. Lời ông Tr trình bày về

nguyên nhân mâu thuẫn là không đúng. Bà vẫn lo tròn bổn phận làm vợ, làm mẹ, vẫn lo cho con ăn học. Do tình cảm vợ chồng không còn nên khoảng 2 năm nay bà về nhà mẹ ruột ở xã A sống nhưng vẫn tới lui nhà chung với ông Tr để lo cho các con học hành. Trong thời gian sống chung, ông Tr đi làm về không đưa tiền cho bà để lo cho cuộc sống gia đình, bà ở nhà nuôi con không có việc làm, phải làm việc vất vả để kiếm tiền trang trải cho gia đình. Khi bà ở nhà, ông Tr thường hăm dọa đánh, giết bà nên bà cũng không dám sống ở nhà. Nay tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng và không thể hàn gắn được nên bà đồng ý ly hôn với ông Tr.

- Về con chung: Có 03 con chung tên T, sinh ngày 12/11/1996, V, sinh ngày 04/01/2001 và Tu, sinh ngày 15/01/2006. Hiện T và V đã trưởng thành. Riêng cháu Tu đang sống cùng bà, bà yêu cầu được nuôi cháu Tu. Vì cuộc sống của bà và cháu Tu khó khăn, bà muốn ông Tr phụ một phần phí tổn nuôi con để lo cho cháu Tu ăn học nên bà yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi cháu Tu theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Sau khi cưới, cha chồng bà là cụ Nu có cho vợ chồng bà phần diện tích đất qua đo đạc thực tế 2.315,7 m², thửa đất số 90, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã An do cụ Nu đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có làm giấy chuyển quyền sử dụng đất. Trong phần đất này có 960m² đất là đất định suất của ông Tr. Khi lúc cho đất là dạng đất ruộng, bà và ông Tr đã bồi lấp toàn bộ diện tích đất để xây cất nền nhà, chuồng bò và trồng hoa màu. Sau khi cha chồng bà mất cách đây 4 - 5 năm thì phần đất này được sang tên cho mẹ chồng bà là cụ Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 58, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã An. Thực tế, phần đất này mẹ chồng bà không có quản lý sử dụng mà do vợ chồng bà quản lý, sử dụng từ năm 1998 đến nay. Ngoài ra còn các tài sản chung trên phần đất gồm có: 01 ngôi nhà vách lá lợp tole, 01 cái giường, 01 chuồng bò, 01 cái tủ, 04 cái hồ chứa nước, 01 cây dừa, 01 cây mận, 01 cây cóc, 01 chiếc xe BKS 71 S3 – 5542. Nay ly hôn, bà yêu cầu ông Tr phải có nghĩa vụ chia cho bà ½ diện tích theo định suất của ông Tr là 488,8m² đất thuộc một phần thửa 58, tờ bản đồ số 09 (theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 07/2/2017) và ½ giá trị công bồi lấp toàn bộ diện tích phần đất thửa 58, tờ bản đồ số 09. Đối với các tài sản gồm: 01 ngôi nhà vách lá, lợp tole, 01 cái giường, 01 chuồng bò, 01 cái tủ, 04 cái hồ chứa nước, 01 chiếc xe BKS 71 S3 – 5542 bà đồng ý nhận theo đề nghị của ông Tr, trường hợp bà không được Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận chia đất thì bà xin nhận giá trị. Còn các cây trồng gồm: 01 cây dừa, 01 cây mận, 01 cây cóc thì bà không nhận. Bà thống nhất với giá Hội đồng định giá đã định ngày 31/7/2020 và họa đồ đo đạc ngày 07/02/2017 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

- Về nợ chung: Không có.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V trình bày:

Phần đất thừa đất số 58, tờ bản đồ số 09 mà Tr và L đang tranh chấp, có nguồn gốc là đất của ông, bà để lại rồi đưa vào Tập đoàn sản xuất. Sau khi tập đoàn tan rã thì được Tập đoàn trang trải bình quân nhân khẩu về đất nhà. Sau khi Tr cưới vợ vài năm thì cụ Nu có cho ra cất nhà ở tạm và trồng trọt để nuôi con chứ không có cho luôn hay chia định suất cho ông Tr. Sau khi cụ Nu mất thì các thành viên trong gia đình đã thống nhất giao quyền sử dụng phần đất này cho cụ Th đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến nay, các thành viên trong gia đình chưa ai được chia phần đất định suất nào, nên phần đất này không phải là đất định suất của ông Tr. Vì vậy, phần đất này không phải là tài sản chung của Tr và L. Trong thời gian canh tác, Tr và L tự cải tạo đất mà không có hỏi ý kiến của cụ Th nên bà Th không có trách nhiệm bồi hoàn công bồi lấp. Khi ly hôn, vợ chồng Tr – L có trách nhiệm di dời tài sản trả lại đất cho cụ Th. Đây là tài sản của gia đình bà không phải tài sản chung của vợ chồng Tr – L. Ông V không có ý kiến hay khiếu nại gì về giá Hội đồng định giá đã định ngày 31/7/2020 và họa đồ đo đạc ngày 07/02/2017.

* Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát:

1. Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của BLTTDS. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tình trạng hôn nhân, lấy lời khai nên thuộc trường hợp Viện Kiểm sát phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 BLTTDS. Thẩm phán chấp hành đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

- Về hôn nhân: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 56 Luật HN&GD chấp nhận yêu cầu của anh Tr được ly hôn với chị L.

- Về con chung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật HN&GD, giao con chung Tu – sinh ngày 15/01/2006 cho chị L tiếp tục chăm sóc, nuôi

dưỡng, anh Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 745.000 đồng/tháng, riêng cháu V, T đã trưởng thành, có khả năng lao động bình thường và không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Tài sản chung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 213 Bộ Luật dân sự, Điều 59 Luật HN&GD:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chia tài sản chung, cụ thể: Chị L được nhận toàn bộ giá trị gồm: 01 ngôi nhà vách lá, lợp tole (giá trị 4.656.000 đồng), 01 cái giường (giá trị 1.200.000 đồng), 01 chuồng bò (giá trị 1.080.000 đồng), 01 cái tủ gỗ (giá trị 200.000 đồng), 04 cái hồ nước (giá trị 2.000.000 đồng), 01 chiếc xe BKS 71S3-5542 (giá trị 2.000.000 đồng) và số tiền 48.000.000 đồng công sức tu bổ, bồi lấp đất do anh Tr giao lại.

Ghi nhận anh Tr tự nguyện hoàn lại toàn bộ giá trị tài sản cho chị L để được nhận hiện vật 01 ngôi nhà vách lá lợp tole, 01 cái giường, 01 chuồng bò, 01 cái tủ gỗ, 04 cái hồ nước, 01 chiếc xe BKS 71S3-5542. Buộc anh Tr hoàn lại cho chị L số tiền 48.000.000 đồng công bồi lấp, tu bổ đất.

+ Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu được nhận diện tích 488,8m² thuộc thửa đất 58, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã An, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. HĐXX nhận định:

[1] Về hôn nhân: Ông Tr và bà L cưới nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A vào năm 2002. Vì vậy, hôn nhân của ông Tr và bà L là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận bảo vệ. Thời gian đầu cả hai chung sống hạnh phúc, cách nay khoảng 5 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và có lần ông Tr nộp đơn xin ly hôn nhưng đã rút đơn hàn gắn. Tuy nhiên, mâu thuẫn cả hai đã ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cả hai đã ly thân hơn 02 năm nay và tại phiên tòa cả hai thống nhất ly hôn. Xét đây là sự tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận cho ông Tr ly hôn với bà L.

[2] Về con chung: Có 03 con chung tên T, sinh ngày 12/11/1996, V, sinh ngày 04/01/2001 và Tu, sinh ngày 15/01/2006. Hiện T và V đã trưởng thành, ông Tr và bà L thống nhất bà L sẽ nuôi dưỡng cháu Tu theo nguyện vọng của cháu Tu

nên HĐXX ghi nhận. Xét yêu cầu của bà L yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của bà L, buộc ông Tr phải có nghĩa vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi cháu Tu mỗi tháng 750.000 đồng.

[3] Đối với lời trình bày của bà L cho rằng phần đất diện tích qua đo đạc thực tế 2.315,7 m² thuộc thửa 58 tờ bản đồ số 09 là tài sản chung của vợ chồng có nguồn gốc cụ Nu cho ông Tr - bà L và trong phần đất này có 960m² đất định suất cấp cho ông Tr. HĐXX thấy rằng: Qua kết quả xác minh nguồn gốc đất do tập đoàn sản xuất cấp cho hộ cụ Nu vào thời điểm năm 1990, thời điểm này ông Tr chưa cưới bà L; thời điểm cấp đất bình quân nhân khẩu mỗi người là 960m², ngoài thửa đất tranh chấp hộ cụ Nu được cấp chung với nhiều thửa đất khác, ông Tr có một định suất trong hộ của cụ Nu nhưng từ khi được cấp đất đến nay gia đình cụ Nu chưa phân chia từng định suất cho các thành viên trong gia đình được cấp định suất nên vị trí đất ông Tr được chia hay cấp ở vị trí nào thì phía gia đình ông Tr chưa xác định; Mặc khác, sau khi kết hôn đến nay, bà L không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện phần đất này cụ Nu đã chia cho ông Tr và ông Tr thỏa thuận xác nhập phần đất định suất là tài sản riêng của ông Tr vào tài sản chung vợ chồng. Đồng thời, sau khi cụ Nu mất gia đình ông Tr thống nhất phần đất này của cụ Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, bà L yêu cầu được chia diện tích 488,8m² là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận. Tuy nhiên, trong quá trình sinh sống trên đất bà L, ông Tr và phía cụ Th đều cho rằng bà L và ông Tr có tu bổ, bồi lấp và làm tăng giá trị đất, thay đổi so với hiện trạng ban đầu nên việc bà L yêu cầu được nhận ½ giá trị công bồi lấp đất theo giá Hội đồng định giá đã định là có cơ sở nên được HĐXX chấp nhận. Do phần đất hiện do ông Tr quản lý và sử dụng nên ông Tr phải có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị công bồi lấp đất cho bà L theo giá Hội đồng định giá đã định với số tiền là 48.000.000 đồng và ông Tr được toàn quyền sở hữu giá trị công bồi lấp của thửa đất số 58 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã An với số tiền 96.000.000 đồng.

[4] Đối với các tài sản gồm: 01 ngôi nhà vách lá, lợp tole giá trị 4.656.000 đồng, 01 cái giường giá trị 1.200.000 đồng, 01 chuồng bò giá trị 1.080.000 đồng, 01 cái tủ gỗ giá trị 200.000 đồng, 04 cái hồ nước giá trị 2.000.000 đồng, 01 chiếc xe BKS 71S3-5542 giá trị 2.000.000 đồng với tổng giá trị là 11.136.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là tài sản chung vợ chồng nên nguyên đơn yêu cầu chia là có cơ sở và ông Tr cũng tự nguyện giao toàn bộ số tài sản này cho bà L. Do yêu cầu được chia đất của bà L không được HĐXX chấp nhận và bà L đồng ý nhận toàn bộ giá trị tài sản, ông Tr cũng tự nguyện hoàn lại toàn bộ giá trị các tài sản chung cho bà L theo giá Hội đồng định giá đã định, xét sự tự nguyện này là phù hợp với quy định pháp luật nên được HĐXX ghi nhận buộc ông Tr phải

giao cho bà L số tiền 11.136.000 đồng và ông Tr được toàn quyền sở hữu các tài sản nêu trên. Ngoài ra, đối với các tài sản khác 01 cây dừa, 01 cây mận, 01 cây cóc các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông Tr phải nộp án phí hôn nhân và gia đình, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí $\frac{1}{2}$ giá trị công bồi lấp. Bà L phải nộp án phí tương ứng với giá trị của phần tài sản được nhận và án phí tương ứng với giá trị phần đất không được chấp nhận theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 213 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho ông Tr ly hôn với bà L.

2. Về con chung: Có 03 con chung tên T, sinh ngày 12/11/1996, V, sinh ngày 04/01/2001 và Tu, sinh ngày 15/01/2006. Hiện T và V đã trưởng thành, bà L có quyền nuôi cháu Tu và ông Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi cháu Tu mỗi tháng 750.000 (Bảy trăm năm mươi nghìn) đồng cho đến khi cháu Tu tròn 18 tuổi.

Ông Tr có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần phản tố của bà L. Buộc ông Tr trả cho bà L số tiền 59.136.000 (Năm mươi chín triệu một trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc được chia phần đất có diện tích 488,8m² thuộc một phần thửa đất số 58, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã An, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ kèm theo).

- Ông Tr được sở hữu: 01 ngôi nhà vách lá, lợp tole; 01 cái giường; 01 chuồng bò; 01 cái tủ gỗ; 04 cái hồ nước; toàn bộ giá trị công bồi lấp trên thửa đất số 58, tờ bản đồ số 09 tại xã An và 01 chiếc xe BKS 71S3-5542.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí:

- Buộc ông Tr phải nộp án phí hôn nhân & gia đình 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, án phí chia tài sản chung 2.400.000 (Hai triệu bốn trăm nghìn) đồng. Tổng số tiền án phí phải nộp là 3.000.000 (Ba triệu) đồng được khấu trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006651 ngày 10/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Buộc ông Tr phải nộp số tiền án phí còn lại sau khi khấu trừ là 2.600.000 (Hai triệu sáu trăm nghìn) đồng.

- Buộc bà L phải nộp số tiền án phí 10.533.200 (Mười triệu năm trăm ba mươi ba nghìn hai trăm) đồng được khấu trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006717 ngày 15/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Buộc bà L phải nộp số tiền án phí còn lại sau khi khấu trừ là 8.391.200 (Tám triệu ba trăm chín mươi một nghìn hai trăm) đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã A;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thanh Tùng